

Bản án số: 32/2022/DS-PT

Ngày 20-9-2022

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Ông Trần X Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tiến Thành- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị

Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn T C, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Vũ Thị TH, sinh năm 1966; (có mặt)

+ Chị Đỗ Thị X, sinh năm 1995; (có mặt)

+ Anh Đỗ Đức Q, sinh năm 2002; (có mặt)

+ Chị Đỗ Thị Q, sinh ngày 01/5/2004; (có mặt)

Đều cư trú tại: Thôn Lỗ Trường, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn Râu, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; (có mặt)

(Người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị Hằng, chị Đỗ Thị X, anh Đỗ Đức Quảng và chị Đỗ Thị Quý là bà Vũ Thị TH)

+ Chị Phạm Thị Thúy, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn Đồng X, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; (có mặt)

+ Chị Lê Thị Tuyết, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Anh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ trình bày:

Bố mẹ nguyên đơn là cụ Đỗ Đức Nh, sinh năm 1935 chết năm 2001 và cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1935 chết năm 2007 sinh được ba người con gồm Đỗ Thị Sóng, sinh năm 1958 chết năm 2010; Đỗ Đức Biển, sinh năm 1965 chết năm 2014 và nguyên đơn. Cụ Nh, cụ M không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Bà Đỗ Thị Sóng kết hôn với ông Nguyễn Cao Khoa không có con chung, đã ly hôn, sau đó không kết hôn với ai nhưng có hai con là Nguyễn Anh Đ và Phạm Thị Thuý, bà Sóng không có con đẻ, con nuôi nào khác. Ông Đỗ Đức Biển có vợ là Vũ Thị TH và có 4 người con là: Đỗ Thị Hằng, Đỗ Thị X, Đỗ Đức Quảng và Đỗ Thị Quý. Ngoài ra ông Biển không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ Nh và cụ M có tài sản là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 52, bản đồ 299, diện tích 280m², nay là thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, Thái Bình, diện tích 281,4m² (gọi tắt là thửa đất số 199). Tài sản trên thửa đất gồm có 2 gian nhà xây tường gạch, lợp mái ngói và 01 gian bằng khâu, tổng diện tích 44,6 m² Nhà nước xây cho cụ M năm 2005; sân chạp si 30 m², tường bao, vườn trồng một vài cây tạp nhưng quá trình sử dụng nay sân không còn, tường cũ hỏng. Bà Sóng là người ở cùng các cụ tại thửa đất số 199. Sau khi cụ M chết, bà Sóng quản lý di sản nhà đất, bà Sóng chết anh Đào tiếp tục quản lý. Nhà đất các cụ chưa cho con nào, sau khi hai cụ chết gia đình không có thỏa thuận gì. Anh Đào có ý kiến về việc vào năm 2003 cụ M cho ông Biển và bà Sóng mỗi người 140m² đất ở, sau đó ông Biển đã chuyển nhượng lại cho bà Sóng phần được hưởng với giá 5.000.000 đồng là không đúng sự thật. Cụ Nh, cụ M còn có 960 m² đất nông nghiệp gồm: 479m² ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ); 235m² ở xứ đồng Đông Đường trực (còn gọi là Mã Án); 255m² ở xứ đồng Bắc Sông. Bà TH là người quản lý, sử dụng đất nông nghiệp. Ngoài các tài sản đã nêu, hai cụ không để lại tài sản nào khác.

Cụ Nh, cụ M chết không để lại di chúc. Nay nguyên đơn khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế của Nh và cụ M theo pháp luật với nội dung như sau:

- Chia 281,4m² đất và nhà ở tại thửa đất số 199 và 960m² đất nông nghiệp bằng hiện vật cho các con của hai cụ gồm nguyên đơn, ông Biển, bà Sóng. Phần thừa kế là đất ở của bà được hưởng thì bà cho các thừa kế của bà Sóng và các thừa kế của ông Biển mỗi người một nửa. Phần di sản là nhà mà bà được hưởng thì bà cho bà TH để bà TH có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ về thanh toán, lệ phí, án phí cho bà.

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp bằng hiện vật cho các con của hai cụ gồm nguyên đơn; ông Biển, bà Sóng. Phần của nguyên đơn được hưởng thì bà cho bà TH sử dụng toàn bộ.

- Sân chạp sí các cụ làm hiện không còn, tường bao cũ nát và cây tạp không có giá trị nguyên đơn không yêu cầu phân chia;

- Từ lúc hai cụ còn sống thừa đất nguyên thổ đã cao ráo sạch sẽ không con nào phải tôn tạo làm tăng thêm giá trị; bà Sóng và anh Đào chỉ có một phần công quản lý di sản nhưng lại được ở cùng các cụ trên thửa đất 199 nên nguyên đơn không chấp nhận công sức tôn tạo, quản lý di sản của gia đình bà Sóng.

- Bị đơn anh Nguyễn Anh Đ trình bày:

Về quan hệ gia đình như lời trình bày của bà Đông là đúng. Bà Sóng chỉ có con đẻ là anh và chị Phạm Thị Thuý, anh và chị Thuý không rõ bố đẻ là ai. Bà Sóng không có con đẻ, con nuôi nào khác. Bị đơn không đồng ý về việc nguyên đơn đòi chia di sản thừa kế là thửa đất số 199, bởi lẽ vào năm 2003, cụ M đã cùng bà Đông, ông Biển, bà Sóng thỏa thuận bằng miệng về việc phân chia thửa đất số 199 thành hai phần mỗi phần 140m², cho bà Sóng một phần, cho ông Biển một phần. Khoảng năm 2004, do không có nhu cầu sử dụng vì xây nhà ở riêng nên vợ chồng ông Biển đã chuyển nhượng 140m² đất cho bà Sóng với giá 5.000.000 đồng, số tiền này bà Sóng đã trả cho ông Biển làm hai lần: Lần 01 trả 3.000.000 đồng vào khoảng tháng 02/2004; lần 2 trả 2.000.000 đồng vào khoảng cuối năm 2005, đầu năm 2006. Do là anh em ruột nên mọi thỏa thuận đều bằng miệng không lập văn bản. Do gia đình anh thuộc hộ nghèo nên năm 2005 bà Sóng được Ủy ban nhân dân xã Thụy Trường hỗ trợ xây 02 gian nhà cấp 4 tường xây, lợp ngói, một gian xây bằng khẩu chưa lợp ngói diện tích 44,6m² trên thửa đất số 199. Đến năm 2011 anh kết hôn với chị Lê Thị Tuyết về sinh sống ở đây, năm 2011 gia đình anh đã xây 01 kho diện tích 3,7 m². Từ năm 2018 đến năm 2020, vợ chồng anh sửa sang và nâng cấp lại căn nhà cấp 4, xây thêm 01 nhà mái ngói 18,1m² và 01 nhà mái bằng 17,8 m² và công trình phụ; ốp gạch men nhà, làm mái tôn nhà bằng khẩu 15 m², làm 23 m² mái tôn ở sân, lát đá hoa sân diện tích 77,6m²; xây dựng thêm 02 trụ cổng, làm cổng sắt bung tôn; xây 03m tường bao, làm mái tôn hiên nhà diện tích 5m². Toàn bộ công trình anh và chị Tuyết xây dựng nằm phía Bắc thửa đất.

Nay bà Đông khởi kiện anh có ý kiến như sau:

+ Không chấp nhận việc bà Đỗ Thị Đ yêu cầu phân chia di sản thừa kế là thửa đất số 199. Công nhận các đồng thừa kế theo pháp luật của bà Đỗ Thị Sóng là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này. Nhà tình nghĩa và gian bằng khẩu diện tích 44,6m² trên thửa đất số 199 là tài sản Nhà nước xây cho bà Sóng không phải di sản của hai cụ để lại nên anh và chị Thuý được quyền sử dụng không yêu cầu phân chia.

+ Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 960m² đất nông nghiệp của cụ Nh và cụ

M bằng hiện vật cho bà Đông, ông Biền, bà Sóng trong đó 01 suất thừa kế của bà Sóng sẽ để lại thừa kế cho 02 người con gồm anh và chị Thuý, chị Thuý cho anh nên anh được hưởng.

+ Trường hợp Tòa án vẫn chia thừa kế thừa đất số 199 và nhà, thì anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật và xem xét đến công tôn tạo, quản lý di sản, công sức chăm sóc ông bà của mẹ anh. Nếu bà Đông hoặc thừa kế khác cho phần di sản họ được hưởng thì anh đồng ý nhận.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chị Phạm Thị Thuý** nhất trí với lời khai của anh Đào. Chị Thuý đề nghị phần di sản thừa kế chị được hưởng của bà Sóng chị cho anh Đào toàn bộ. Nếu phải thực hiện nghĩa vụ anh Đào là người phải thực hiện.

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà TH, chị Hằng, chị X, anh Quảng, chị Quý thống nhất trình bày:**

Nhất trí với lời khai của bà Đông về quan hệ gia đình, về các di sản cụ Nh, cụ M để lại. Bà TH xác định vào năm 2004, vợ chồng bà làm nhà thì cụ M có cho vợ chồng bà 3.000.000 đồng, ngoài ra không cho gì khác. Việc anh Đào trình bày cụ M đã cho bà Sóng và ông Biền mỗi người một nửa đất tại thửa 199 và ông Biền đã bán lại cho bà Sóng giá 5.000.000 đồng là không đúng. Các thừa kế của ông Biền đề nghị chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ Nh, cụ M để lại như bà Đông đã trình bày cho ông Biền, bà Sóng, bà Đông. Phần di sản thừa kế của ông Biền cho bà TH hưởng toàn bộ; Phần di sản thừa kế của bà Đông cho thì bà TH đồng ý nhận và đồng ý thực hiện các nghĩa vụ về thanh toán, lệ phí, án phí cho bà Đông. Bà TH xác định toàn bộ đất nông nghiệp của cụ Nh, cụ M hiện nay bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà không yêu cầu công sức quản lý di sản là đất nông nghiệp. Trong vụ án nếu phải thực hiện nghĩa vụ gì thì các thừa kế của ông Biền đề nghị bà TH là người phải thực hiện, bà TH nhất trí.

Bản án số 06/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609; 611; 612; 613; 616; 618; 623; 649; 650; 651; 658; 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 167 Luật đất đai; Điều 12; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà Đỗ Thị Đ đối với anh Nguyễn Anh Đ.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đức Nh và cụ Nguyễn Thị M có ba người là bà Đỗ Thị Sóng, ông Đỗ Đức Biền và bà Đỗ Thị Đ. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Đỗ Thị Sóng là anh Nguyễn Anh Đ và chị Phạm Thị Thuý; Hàng thừa kế

thứ nhất của ông Đỗ Đức Biễn là bà Vũ Thị TH, chị Đỗ Thị Hằng, chị Đỗ Thị X, anh Đỗ Đức Quảng và chị Đỗ Thị Quý.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Đức Biễn; ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và anh Nguyễn Anh Đ về việc bà Đỗ Thị Đ cho các thừa kế của ông Biễn và cho anh Nguyễn Anh Đ mỗi bên 1/2 kỳ phần thừa kế là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 199 mà bà Đông được hưởng;

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và bà Vũ Thị TH về việc bà Đông cho bà Vũ Thị TH toàn bộ kỳ phần thừa kế nhà ở bà Đông được hưởng và toàn bộ kỳ phần thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp bà Đông được hưởng. Bà TH có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán, án phí, lệ phí mà bà Đông phải chịu trong vụ án;

Ghi nhận sự thỏa thuận của các hàng thừa kế của ông Đỗ Đức Biễn về việc cho bà Vũ Thị TH hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông Biễn được hưởng và phần của bà Đỗ Thị Đ cho.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các thừa kế của bà Đỗ Thị Sóng về việc anh Nguyễn Anh Đ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế chia cho bà Sóng và phần di sản thừa kế bà Đỗ Thị Đ cho. Anh Đào có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán, án phí mà chị Thúy phải chịu trong vụ án.

4. Xác định tài sản chung của cụ Đỗ Đức Nh và cụ Nguyễn Thị M gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 199: 118.188.000 đồng; nhà ở mái ngói 02 gian và 1 gian mái bằng khẩu giá trị 19.413.204 đồng; 960m² đất nông nghiệp giá trị 40.320.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 177.921.204 đồng, làm tròn là 177.921.000 đồng. Trích 10.000.000 đồng công sức tôn tạo, quản lý di sản cho bà Sóng. Như vậy di sản thừa kế của cụ Nh và cụ M còn lại là 167.921.000 đồng.

5. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 22, thôn Chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và nhà ở như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Anh Đ được quyền sử dụng phần đất phía Bắc thửa đất 199, diện tích 140,7 m² có tứ cận: Đông dài 3,65m + 4,62m giáp đất nhà ông Chấn và bà Nhung; Phía Tây dài 2,84m+ 6,83m giáp đường bê tông; Nam dài 15,43m giáp phần đất giao cho bà TH; Bắc dài 8,42m+3,45m+3,50m giáp ngõ đi và toàn bộ di sản thừa kế là nhà ở của các cụ Nh, cụ M gồm 02 gian nhà tường xây, lợp ngói diện tích diện tích 23,6m² và 01 nhà bằng khẩu lợp mái tôn có diện tích 21m². Các công trình anh Nguyễn Anh Đ và vợ là chị Lê Thị Tuyết xây dựng 01 nhà mái ngói 18,1m²; 01 nhà mái bằng 17,8 m² và công trình phụ; mái tôn lợp bằng khẩu 15 m², sân lợp mái tôn 23 m², sân lát đá hoa 77,6m²; 02 trụ cổng, cổng sắt bung tôn; 03m tường bao, mái hiên lợp tôn diện tích 5m² và toàn bộ công trình trên phần đất này anh Đào và chị Tuyết tiếp tục sử dụng. Anh Đào được chia toàn bộ di sản thừa kế là nhà ở của cụ Nh

và cụ M có giá trị là 19.413.204 đồng, mỗi suất thừa kế nhà ở có giá trị là 6.471.068 đồng nên buộc anh Đào phải trả cho bà TH 12.942.136 đồng.

- Chia cho bà Vũ Thị TH được quyền sử dụng 140,7 m² phần đất phía Nam thửa đất 199, tứ cận: phía Đông 8,3 m giáp nhà ông Chấn và bà Nhung; Phía Tây dài 6,01m+ 3,69m giáp đường bê tông; Phía Nam dài 3,74m+11,42m giáp ngõ đi. Phía Bắc dài 15,43m giáp phần đất giao cho anh Đào. Trên phần đất có các tài sản của anh Đào, chị Tuyết gồm 01 nhà kho chiều dài 1,7m, chiều cao 2,1m có diện tích 3,7m² giá trị là 1.118.045đồng; 48,2 m² Sân lát gạch hoa trị giá 8.400.000 đồng; 01 cây me giá trị 380.000 đồng; 03 khóm chuối trị giá 93.000 đồng, một phần tường dậu giáp cổng 825.000 đồng và phần trụ cổng trị giá 1.200.000 đồng tổng là 12.016.045 đồng. Buộc bà TH phải trả cho anh Đào và chị Tuyết giá trị toàn bộ tài sản trên phần đất được chia cho bà TH là 12.016.000 đồng.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

6. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp:

- Chia cho anh Nguyễn Anh Đ được quyền sử dụng 320 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ) có tứ cận: Phía Đông 10m giáp mương, phía Tây 10 m giáp ruộng giao cho bà TH, phía Bắc 32 m giáp ruộng cây nhà Thương Ngộ, phía Nam 32 m giáp ruộng cây nhà bà TH;

- Chia cho bà TH 640 m² đất nông nghiệp gồm 150 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ) có tứ cận: Phía Đông 10m giáp phần ruộng giao cho anh Đào, phía Tây 10 m giáp mương, phía Bắc 15 m giáp ruộng cây nhà Thương Ngộ, phía Nam 15 m giáp ruộng cây nhà bà TH; 235m² ở xứ đồng Đông đường trục (còn gọi là Mả Án) có tứ cận: Phía Đông 2,4m giáp mương, phía Tây 2,3m giáp mương; phía Bắc 99,8m giáp ruộng cây nhà bà TH, phía Nam 99,8 giáp ruộng cây nhà Thương Ngộ; 255m² ở xứ đồng Bắc Sông (còn gọi là số 4) có tứ cận: Phía Đông 5,3m giáp mương, phía Tây 5,2 giáp mương, phía Bắc 48,6 m giáp nhà ông Uyên, phía Nam 48,6m giáp ruộng cây nhà bà TH.

7. Các thừa kế của ông Biển và bà Đông được hưởng hơn giá trị kỷ phần của một suất thừa kế là 3.333.401 đồng. Buộc bà TH phải thanh toán cho anh Đào 6.666.000 đồng.

8. Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá: Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 6.800.000 đồng. Bà TH đã nộp tạm ứng 6.800.000 đồng lệ. Các thừa kế của ông Biển, bà Đông, các thừa kế của bà Sóng mỗi người phải chịu 2.267.000 đồng, bà TH nhận trả cho bà Đông; buộc anh Đào phải trả cho bà TH 2.267.000 đồng lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

9. Đối trừ các khoản phải thanh toán cho nhau: Bà TH còn phải thanh toán cho anh Đào 3.472.864 đồng, làm tròn 3.473.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền yêu cầu thi hành án,

nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2022, anh Nguyễn Anh Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật và thấu tình đạt lý. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn – anh Nguyễn Anh Đ trình bày:

+ Bản án sơ thẩm đã xác định toàn bộ ngôi nhà mái ngói diện tích 23,6m² và 01 nhà mái bằng khẩu 21m² trên thửa đất số 199, tờ bản đồ số 22 tại thôn Chi Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình được xây dựng năm 2005 là di sản thừa kế của cụ M là không đúng;

+ Bản án sơ thẩm đã chia cho anh Nguyễn Anh Đ được quyền sử dụng 320m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ); chia cho bà TH 640m² đất nông nghiệp gồm 150m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (Gò Cỏ); 235m² ở xứ đồng Đông đường trục (còn gọi là Mả Án) và 255m² ở xứ đồng Bắc Sông (còn gọi là số 4) là không công bằng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Anh Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của anh Nguyễn Anh Đ làm trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do đó kháng cáo của anh Đào được thụ lý và đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của anh Nguyễn Anh Đ thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện và thời điểm mở thừa kế: Cụ Nh chết ngày 16/4/2001 nên thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Nh là ngày 16/4/2001. Cụ M chết ngày 20/12/2007 nên thời điểm mở thừa kế của cụ M là ngày 20/12/2007. Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nằm trong thời hiệu khởi kiện. Bà Đông có quyền khởi kiện phân chia thừa kế của các cụ mà anh Đào đang quản lý là đúng theo các quy định tại khoản 2 Điều 149, Điều 623, 649, 650, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về hàng thừa kế: Cụ Nh và cụ M có ba con đẻ là bà Sóng, ông Biển và bà Đông, các cụ không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác; ông Biển và bà Sóng

đều chết sau các cụ nên căn cứ vào Điều 651 Bộ luật dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh, cụ M là bà Sóng, ông Biển và bà Đông; Bà Sóng có kết hôn với ông Nguyễn Cao Khoa không có con chung, đã ly hôn ông Khoa, sau đó bà Sóng không kết hôn với ai nhưng có hai con đẻ là anh Đào và chị Thúy (không rõ bố đẻ anh Đào, chị Thúy là ai) nên anh Đào và chị Thúy là hàng thừa kế thứ nhất của bà Sóng. Ông Biển có vợ là bà TH có các con đẻ là chị Hằng, chị X, anh Quảng, chị Quý, không có con nuôi, con riêng nào khác nên hàng thừa kế thứ nhất của ông Biển là bà TH, chị X, anh Quảng, chị Quý. Cụ Nh, cụ M chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự chia thừa kế theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là bà Sóng, ông Biển, bà Đông. Bà Sóng chết nên anh Đào và chị Thúy là thừa kế chuyển tiếp được hưởng phần di sản của các cụ chia cho bà Sóng; ông Biển chết nên bà TH, chị Hằng, chị X, anh Quảng, chị Quý là thừa kế chuyển tiếp của ông Biển được hưởng phần di sản của các cụ chia cho ông Biển.

Cụ Nh và cụ M không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật là đúng với quy định tại các Điều 609, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

[2.3] Về di sản thừa kế:

[2.3.1] Thừa đất số 50, tờ bản đồ địa chính số 52, bản đồ 299 thôn Chỉ Bò, xã TT ghi tên người sử dụng là cụ Nh có diện tích 280m². Nay là thửa đất số 199 tờ bản đồ địa chính số 22 tại thôn Chỉ Bò. Theo bản đồ hiện trạng đo vẽ năm 2007 và qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, diện tích thửa 199 hiện nay là 281,4m², tăng thêm 1,4 m² so với bản đồ gốc, lý do tăng thêm là do sai số trong đo đạc. Bản đồ gốc 299 và sổ mục kê đến nay vẫn còn mang tên cụ Đỗ Đức Nh, quá trình sử dụng đất không có biến động, do bà Sóng ở cùng cụ M nên năm 2007 ghi tên bà Sóng vào biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất còn thực tế cụ Nh, cụ M chưa chuyển nhượng, tặng cho bà Sóng. Anh Đào và chị Thúy đề nghị Tòa án xác định toàn bộ thửa đất số 199 thuộc quyền sử dụng của bà Sóng do bà Sóng được cụ M cho một nửa, nhận chuyển nhượng của ông Biển một nửa nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên yêu cầu của anh Đào về việc đề nghị Tòa án xác định toàn bộ thửa đất số 199 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Sóng là không có căn cứ nên không chấp nhận. Vì vậy xác định thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 22, là loại đất ở tại thôn chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, Thái Bình, diện tích 281,4m² có giá trị 118.188.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Nh và cụ Bò.

[2.3.2] Anh Đào và chị Thúy có ý kiến cho rằng năm 2005, Nhà nước hỗ trợ xây cho bà Sóng 01 nhà mái ngói diện tích 23,6m² và 01 nhà mái bằng khẩu 21m² trên thửa đất số 199, anh Đào và chị Thúy không thừa nhận tài sản này là di sản thừa kế của cụ M, anh Đào xuất trình tài liệu ông Mai Văn Mần (nguyên bí thư chi bộ thôn) xác nhận việc xây nhà tình nghĩa là cho bà Sóng, có sự giúp đỡ của UBND xã, tuy nhiên cũng tại đơn đề nghị vào ngày 30/3/2022 của bà TH thì ông Mần và ông

Bùi Tùng Lâm (Nguyên chủ tịch UBND xã TT), ông Bùi Hữu Khôi (nguyên trưởng thôn) vào thời điểm năm 2005 đều xác nhận việc UBND xã xây nhà tình nghĩa đó là cho cụ M. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đào thừa nhận tại thời điểm xây nhà tình nghĩa thì cụ M vẫn là chủ hộ sống cùng bà Sóng và anh, chị Thúy đã đi lấy chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TT, cũng như xác nhận của bà Đông, bà TH và ông Đỗ Đức Thiện (trưởng Chi tộc) đều xác định: năm 2005 Nhà nước hỗ trợ để xây nhà mái ngói và nhà mái bằng khẩu trên thửa đất 199 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nh, cụ M là hỗ trợ xây nhà tình nghĩa cho cụ M chứ không phải xây cho bà Sóng. Như vậy xác định nhà mái ngói diện tích 23,6m² giá trị là 17.577.204 đồng và 01 nhà mái bằng khẩu 21m² giá trị là 1.836.000 đồng trên thửa đất số 199 có tổng giá trị nhà ở là 19.413.204 đồng là di sản thừa kế của cụ Nh và cụ M.

[2.3.3] Cụ Nh và cụ M còn có di sản thừa kế là quyền sử dụng 960 m² đất nông nghiệp gồm: 470m² ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ); 235m² ở xứ đồng Đông Đường trực (còn gọi là Mả Án); 255m² ở xứ đồng Bắc Sông, giá trị đất nông nghiệp là 40.320.000đồng.

[2.3.4] Đối với sân chạp si khoảng 30 m², tường bao cũ hỏng, vườn trồng một vài cây tạp không còn các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nh, cụ M gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 199 (giá trị 118.188.000 đồng), nhà ở mái ngói 02 gian và 1 gian mái bằng khẩu (giá trị 19.413.204 đồng), 960m² đất nông nghiệp (giá trị 40.320.000đồng) là chính xác. Tổng giá trị tài sản là 177.921.204 đồng, làm tròn là 177.921.000 đồng. Gia đình bà Sóng là người trực tiếp ở với cụ Nh, cụ M đến khi hai cụ chết. Mặc dù đến khi cụ M chết năm 2007 thì thửa đất đã vuông vắn, cao ráo không phải tôn tạo gì thêm nhưng quá trình ở cùng nhiều năm, từ sau khi cụ M chết tiếp tục quản lý di sản nên cần phải xác định một phần công sức trong việc tôn tạo, quản lý di sản của hai cụ cho bà Sóng là phù hợp với Điều 616, 618 Bộ luật dân sự. Cần trích 10.000.000 đồng công sức tôn tạo, quản lý di sản cho bà Sóng. Như vậy di sản thừa kế của cụ Nh và cụ M sau khi trừ công quản lý di sản 10.000.000 đồng còn lại là 167.921.000 đồng, chia làm ba phần bằng nhau cho ba thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là bà Sóng, ông Biển, bà Đông. Kỳ phần mỗi suất thừa kế theo pháp luật là 55.973. 667 đồng. Bà Đông và ông Biển mỗi người được hưởng 1 kỳ phần thừa kế có giá trị là 55.973.667 đồng. Bà Sóng được hưởng 1 suất thừa kế 55.973.667 đồng và 10.000.000 đồng công sức quản lý tôn tạo di sản, tổng là 65.973.667đồng.

[2.4] Về chia thừa kế:

[2.4.1] Đối với thửa đất số 199:

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện việc có thể phân chia thửa đất số

199 bằng hiện vật. Do đó, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đông, chia di sản thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 199 làm 03 phần bằng nhau cho bà Đông, bà Sóng, ông Biển, mỗi người một phần là phù hợp, có căn cứ. Phần thừa kế của bà Sóng đã cho anh Đào nên anh Đào được hưởng một phần, phần thừa kế của ông Biển đã cho bà TH nên bà TH được hưởng một phần, bà Đông được hưởng một phần, mỗi phần thừa kế được chia 93,8 m² đất ở có giá trị là 39.396.000 đồng. Do bà Đông nhận thừa kế nhưng lại cho đồng thừa kế của ông Biển một nửa, đồng thừa kế của bà Sóng một nửa nên trên thực tế bà TH và anh Đào mỗi người được chia một nửa thửa đất 199 là 140,7m².

Anh Đào, vợ anh Đào là chị Tuyết đang sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất phía Bắc thửa đất, trong đó có di sản thừa kế (nhà ở gồm 02 gian nhà tường xây, lợp ngói diện tích 23,6m² và 01 nhà bằng khẩu lợp mái tôn có diện tích 21m²) và các công trình anh Đào chị Tuyết xây dựng (01 nhà mái ngói 18,1m²; 01 nhà mái bằng 17,8 m² và công trình phụ; mái tôn lợp bằng khẩu 15 m², sân lợp mái tôn 23 m², sân lát đá hoa 77,6m²; 02 trụ cổng, cổng sắt bung tôn; 03m tường bao, mái hiên lợp tôn diện tích 5m²). Bản án sơ thẩm đã xem xét việc ổn định về nơi ở cho gia đình anh Đào và chia cho anh Đào phần đất phía Bắc thửa đất, diện tích 140,7 m²; Chia cho bà TH được quyền sử dụng 140,7 m² phần đất phía Nam thửa đất là phù hợp.

Trên phần đất giao cho bà TH có tài sản của anh Đào, chị Tuyết xây dựng gồm 01 nhà kho (giá trị là 1.118.045đồng), 48,2 m²sân lát gạch ceramic (trị giá 8.400.000 đồng), 01 cây me (giá trị 380.000 đồng), 03 khóm chuối (trị giá 93.000 đồng), một phần tường dậu giáp cổng (825.000 đồng) và phần trụ cổng (trị giá 1.200.000 đồng), tổng là 12.016.045 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà TH phải trả cho anh Đào và chị Tuyết giá trị toàn bộ tài sản trên phần đất được chia cho bà TH tương đương với 12.016.000 đồng là phù hợp.

Do anh Đào được chia toàn bộ di sản thừa kế là nhà ở của cụ Nh và cụ M có giá trị là 19.413.204 đồng nên buộc anh Đào phải trả cho bà TH và bà Đông mỗi người 1 suất thừa kế nhà ở có giá trị là 6.471.068 đồng. Do bà Đông thỏa thuận cho bà TH phần di sản thừa kế nhà ở được hưởng để bà TH thực hiện các nghĩa vụ gồm án phí, lệ phí, nghĩa vụ thanh toán cho bà Đông nên buộc anh Đào phải trả cho bà TH 12.942.136 đồng.

[2.4.2] Chia thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp:

Bà Đông yêu cầu phân chia thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp, yêu cầu này là phù hợp với các quy định tại Điều 166, 167 và 169 Luật đất đai. Chia di sản thừa kế 960 m² quyền sử dụng đất nông nghiệp bằng hiện vật bằng ba phần bằng nhau cho ba thừa kế của cụ Nh và cụ M là bà Đông, ông Biển, bà Sóng; mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng 320 m². Bà Đông và các đồng thừa kế của ông Biển cho bà TH được hưởng toàn bộ di sản thừa kế đất nông nghiệp mà bà Đông và ông Biển được

hưởng, thừa kế của bà Sóng cho anh Đào được hưởng toàn bộ nên bà TH được hưởng 640 m², anh Đào được hưởng 320 m².

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét việc ổn định sản xuất và sự thuận tiện trong việc canh tác nên giao cho anh Đào 320 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ), chia cho bà TH 640 m² đất nông nghiệp gồm 150 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ), 235m² ở xứ đồng Đông đường trực (còn gọi là Mả Án) và 255m² ở xứ đồng Bắc Sông (còn gọi là số 4) là phù hợp.

[2.4.3] Do một kỷ phần thừa kế được hưởng có giá trị là 55.973.667 đồng. Trên thực tế các thừa kế của ông Biển và bà Đông được hưởng hơn giá trị 1 kỷ phần của một suất thừa kế gồm: Đất ở 39.396.000 đồng + nhà 6.471.068 đồng + đất nông nghiệp 13.440.000 đồng = 59.307.068 đồng. Nên buộc các đồng thừa kế của ông Biển và bà Đông mỗi người phải trả cho thừa kế của bà Sóng mỗi người 3.333.401 đồng, làm tròn là 3.333.000 đồng. Do các thừa kế của ông Biển và bà Đông đã thỏa thuận bà TH phải chịu nghĩa vụ thanh toán, các thừa kế của bà Sóng thỏa thuận anh Đào được hưởng toàn bộ nên buộc bà TH phải thanh toán cho anh Đào 6.666.000 đồng.

[2.5] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Đ, chia các di sản thừa kế cho anh Đào bà TH và buộc bà TH thanh toán cho anh Đào 6.666.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với thực tế, đảm bảo việc sử dụng đất của các đương sự được ổn định. Tại giai đoạn phúc thẩm, không phát sinh các tình tiết, tài liệu, chứng cứ nào mới, anh Đào không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đào như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tại phiên tòa là phù hợp và đúng pháp luật.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Anh Đ không được chấp nhận nên anh Đào phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 24; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Anh Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609; 611; 612; 613; 616; 618; 623; 649; 650; 651; 658; 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 167 Luật đất đai; Điều 12; khoản 2 Điều 26;

điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản theo pháp luật của bà Đỗ Thị Đ đối với anh Nguyễn Anh Đ.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đức Nh và cụ Nguyễn Thị M có ba người là bà Đỗ Thị Sóng, ông Đỗ Đức Biển và bà Đỗ Thị Đ. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Đỗ Thị Sóng là anh Nguyễn Anh Đ và chị Phạm Thị Thúy; Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Đức Biển là bà Vũ Thị TH, chị Đỗ Thị Hằng, chị Đỗ Thị X, anh Đỗ Đức Quảng và chị Đỗ Thị Quý.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Đức Biển; ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và anh Nguyễn Anh Đ về việc bà Đỗ Thị Đ cho các thừa kế của ông Biển và cho anh Nguyễn Anh Đ mỗi bên 1/2 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 199 mà bà Đông được hưởng;

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đỗ Thị Đ và bà Vũ Thị TH về việc bà Đông cho bà Vũ Thị TH toàn bộ kỷ phần thừa kế nhà ở bà Đông được hưởng và toàn bộ kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp bà Đông được hưởng. Bà TH có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán, án phí, lệ phí mà bà Đông phải chịu trong vụ án;

Ghi nhận sự thỏa thuận của các hàng thừa kế của ông Đỗ Đức Biển về việc cho bà Vũ Thị TH hưởng toàn bộ di sản thừa kế của ông Biển được hưởng và phần của bà Đỗ Thị Đ cho.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các thừa kế của bà Đỗ Thị Sóng về việc anh Nguyễn Anh Đ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế chia cho bà Sóng và phần di sản thừa kế bà Đỗ Thị Đ cho. Anh Đào có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán, án phí mà chị Thúy phải chịu trong vụ án.

4. Xác định tài sản chung của cụ Đỗ Đức Nh và cụ Nguyễn Thị M gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 199: 118.188.000 đồng; nhà ở mái ngói 02 gian và 1 gian mái bằng khẩu giá trị 19.413.204 đồng; 960m² đất nông nghiệp giá trị 40.320.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 177.921.204 đồng, làm tròn là 177.921.000 đồng. Trích 10.000.000 đồng công sức tôn tạo, quản lý di sản cho bà Sóng. Như vậy di sản thừa kế của cụ Nh và cụ M còn lại là 167.921.000 đồng.

5. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 22, thôn Chỉ Bò, xã TT, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình và nhà ở như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Anh Đ được quyền sử dụng phần đất phía Bắc thửa đất 199, diện tích 140,7 m² có tứ cận: Đông dài 3,65m + 4,62m giáp đất nhà ông Chấn và bà Nhung; Phía Tây dài 2,84m+ 6,83m giáp đường bê tông; Nam dài 15,43m giáp

phần đất giao cho bà TH; Bắc dài 8,42m+3,45m+3,50m giáp ngõ đi và toàn bộ di sản thừa kế là nhà ở của các cụ Nh, cụ M gồm 02 gian nhà tường xây, lợp ngói diện tích diện tích 23,6m² và 01 nhà bằng khâu lợp mái tôn có diện tích 21m². Các công trình anh Nguyễn Anh Đ và vợ là chị Lê Thị Tuyết xây dựng 01 nhà mái ngói 18,1m²; 01 nhà mái bằng 17,8 m² và công trình phụ; mái tôn lợp bằng khâu 15 m², sân lợp mái tôn 23 m², sân lát đá hoa 77,6m²; 02 trụ cổng, cổng sắt bung tôn; 03m tường bao, mái hiên lợp tôn diện tích 5m² và toàn bộ công trình trên phần đất này anh Đào và chị Tuyết tiếp tục sử dụng. Anh Đào được chia toàn bộ di sản thừa kế là nhà ở của cụ Nh và cụ M có giá trị là 19.413.204 đồng, mỗi suất thừa kế nhà ở có giá trị là 6.471.068 đồng nên buộc anh Đào phải trả cho bà TH 12.942.136 đồng.

- Chia cho bà Vũ Thị TH được quyền sử dụng 140,7 m² phần đất phía Nam thửa đất 199, tứ cận: phía Đông 8,3 m giáp nhà ông Chấn và bà Nhung; Phía Tây dài 6,01m+ 3,69m giáp đường bê tông; Phía Nam dài 3,74m+11,42m giáp ngõ đi. Phía Bắc dài 15,43m giáp phần đất giao cho anh Đào. Trên phần đất có các tài sản của anh Đào, chị Tuyết gồm 01 nhà kho chiều dài 1,7m, chiều cao 2,1m có diện tích 3,7m² giá trị là 1.118.045đồng; 48,2 m² Sân lát gạch hoa trị giá 8.400.000 đồng; 01 cây me giá trị 380.000 đồng; 03 khóm chuối trị giá 93.000 đồng, một phần tường dậu giáp cổng 825.000 đồng và phần trụ cổng trị giá 1.200.000 đồng tổng là 12.016.045 đồng. Buộc bà TH phải trả cho anh Đào và chị Tuyết giá trị toàn bộ tài sản trên phần đất được chia cho bà TH là 12.016.000 đồng.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

6. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp:

- Chia cho anh Nguyễn Anh Đ được quyền sử dụng 320 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ) có tứ cận: Phía Đông 10m giáp mương, phía Tây 10 m giáp ruộng giao cho bà TH, phía Bắc 32 m giáp ruộng cấy nhà Thương Ngọ, phía Nam 32 m giáp ruộng cấy nhà bà TH;

- Chia cho bà TH 640 m² đất nông nghiệp gồm 150 m² đất nông nghiệp ở xứ đồng Gò Vai (còn gọi là Gò Cỏ) có tứ cận: Phía Đông 10m giáp phần ruộng giao cho anh Đào, phía Tây 10 m giáp mương, phía Bắc 15 m giáp ruộng cấy nhà Thương Ngọ, phía Nam 15 m giáp ruộng cấy nhà bà TH; 235m² ở xứ đồng Đông đường trục (còn gọi là Mã Án) có tứ cận: Phía Đông 2,4m giáp mương, phía Tây 2,3m giáp mương; phía Bắc 99,8m giáp ruộng cấy nhà bà TH, phía Nam 99,8 giáp ruộng cấy nhà Thương Ngọ; 255m² ở xứ đồng Bắc Sông (còn gọi là số 4) có tứ cận: Phía Đông 5,3m giáp mương, phía Tây 5,2 giáp mương, phía Bắc 48,6 m giáp nhà ông Uyên, phía Nam 48,6m giáp ruộng cấy nhà bà TH.

7. Các thừa kế của ông Biển và bà Đông được hưởng hơn giá trị kỷ phần của một suất thừa kế là 3.333.401 đồng. Buộc bà TH phải thanh toán cho anh Đào 6.666.000 đồng.

8. Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá: Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và

định giá là 6.800.000 đồng. Bà TH đã nộp tạm ứng 6.800.000 đồng lệ. Các thừa kế của ông Biển, bà Đông, các thừa kế của bà Sóng mỗi người phải chịu 2.267.000 đồng, bà TH nhận trả cho bà Đông; buộc anh Đào phải trả cho bà TH 2.267.000 đồng lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

9. Đối trừ các khoản phải thanh toán cho nhau: Bà TH còn phải thanh toán cho anh Đào 3.472.864 đồng, làm tròn 3.473.000 đồng.

10. Về án phí: Anh Đào phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.799.000 đồng. Bà TH phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5.597.000 đồng, được đối trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai số 003813 ngày 18/10/2021. Bà TH còn phải nộp 1.847.000 đồng, anh Đào phải nộp 2.799.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

11. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hạn tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh Đào đã nộp tạm ứng tại biên lai số 0004222 ngày 21/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, anh Đào đã chấp hành xong nghĩa vụ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 20/9/2022.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
- UBND xã TT, huyện Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Duy Luân

